

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 01/2020/KDTM-GĐT

Ngày 11/3/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Ủy ban Thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có 10* (mười) thành viên tham gia xét xử, do ông Lại Văn Trình – Phó chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng làm chủ tọa phiên tòa.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* ông Phạm Văn Phong - Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 11/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng V; địa chỉ: L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đ - chức vụ: Giám đốc Ngân hàng V - Chi nhánh huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (theo văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014);

Người đại diện theo ủy quyền lại của ông Nguyễn Đ: ông Trần Ngọc B - chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng V - Chi nhánh huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2017);

Cùng địa chỉ: T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. *Bị đơn:* ông Phạm Quốc Tr – Chủ DNTN Trang trại G; địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Trương Thị T;

- Chị Nguyễn Thị Thanh Th;

- Anh Phạm Quốc B1.

Cùng cư trú: tổ dân phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 17/01/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng V trình bày: Ngân hàng V - Chi nhánh huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (sau

đây gọi là tất là Ngân hàng) cho ông Phạm Quốc Tr - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Trang trại G vay vốn kinh doanh theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Ngày 30/11/2012, ký Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201206005 vay 1.250.000.000 đồng; lãi suất vay 13%/năm, thời hạn vay 12 tháng; mục đích sử dụng để làm chuồng trại, mua thức ăn nuôi nhím, nhím giống và chăm sóc rừng. Agribank P đã giải ngân 1.250.000.000 đồng theo Giấy lĩnh tiền mặt do ông Tr ký nhận ngày 30/11/2012 (số giải ngân 4005-LDS-201205929); Hợp đồng này sau đó được gia hạn trả nợ đến ngày 25/11/2016.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Tr đã trả số tiền nợ gốc 1.131.396.250 đồng và tiền lãi 178.383.056 đồng, hiện còn dư nợ gốc 118.603.750 đồng và lãi tính đến ngày 15/11/2018 là 305.716.984 đồng (lãi trong hạn: 292.652.451 đồng, lãi quá hạn: 13.064.533 đồng).

- Ngày 12/12/2013, ký Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304786 vay 350.000.000 đồng; lãi suất vay 11%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Ngân hàng đã giải ngân 350.000.000 đồng theo giấy lĩnh tiền mặt do ông Tr ký nhận ngày 12/12/2013 (số giải ngân 4005-LDS-201304761). Hợp đồng này được gia hạn trả nợ đến ngày 12/12/2016. Tính đến ngày 15/11/2018, ông Tr còn nợ gốc 350.000.000 đồng và 203.037.500 đồng tiền lãi (lãi trong hạn: 192.393.056 đồng, lãi quá hạn: 37.644.444 đồng).

- Ngày 16/12/2013, ký Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304808 vay 560.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay để nuôi nhím, trồng và chăm sóc rừng; lãi suất vay 11%/năm; thời hạn vay 12 tháng. Ngân hàng đã giải ngân đủ 560.000.000 đồng theo giấy lĩnh tiền mặt do ông Tr ký nhận ngày 16/12/2013 (có số giải ngân 4005-LDS-201304783). Hợp đồng này được gia hạn trả nợ đến ngày 15/12/2016. Tính đến ngày 15/11/2018, ông Tr còn nợ gốc 560.000.000 đồng và 367.118.889 đồng tiền lãi (lãi trong hạn: 307.144.444 đồng, lãi quá hạn: 59.974.444 đồng).

- Ngày 17/12/2013, ký Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304825 vay số tiền 1.000.000.000 đồng; phương thức cho vay: từng lần; mục đích sử dụng tiền vay để nuôi nhím, trồng và chăm sóc rừng; lãi suất vay 11%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Agribank P mới giải ngân cho ông Phạm Quốc Tr số tiền 950.000.000 đồng, hạn mức còn lại 50.000.000 đồng chưa được giải ngân; cụ thể các lần giải ngân như sau:

+ Giấy nhận nợ ngày 17/12/2013 (có số giải ngân 4005-LDS-201304825), giải ngân 400.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay để trả tiền mua cây giống, phân bón, công lao động; lãi suất vay 12%/năm; hạn trả nợ cuối cùng 15/12/2017. Ông Tr ký nhận tiền theo giấy lĩnh tiền vay bằng tiền mặt lập ngày 17/12/2013. Khoản nợ này ông Tr đã trả được 6.133.333 đồng tiền lãi vào ngày 11/12/2015. Tính đến ngày 15/11/2018 ông Tr còn nợ tiền gốc 400.000.000 đồng và 279.933.333 đồng tiền lãi (lãi trong hạn: 233.200.000 đồng, lãi quá hạn: 46.733.333 đồng).

+ Giấy nhận nợ ngày 27/01/2014 (có số giải ngân 4005-LDS-201402562), giải ngân 450.000.000 đồng; mục đích sử dụng tiền vay để trả tiền mua cây giống...; lãi suất vay 12%/năm; hạn trả nợ cuối cùng 15/12/2017. Ông Tr ký nhận theo giấy lĩnh tiền vay bằng tiền mặt lập ngày 27/01/2014. Tính đến ngày 15/11/2018 ông Phạm Quốc Tr còn nợ tiền gốc 450.000.000 đồng và 288.150.000 đồng tiền lãi (lãi trong hạn: 262.950.000 đồng, lãi quá hạn: 25.200.000 đồng).

+ Giấy nhận nợ ngày 10/4/2014, (có số giải ngân 4005-LDS-201400835), giải ngân 100.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay để trả tiền mua cây giống, phân bón, công lao

động; lãi suất vay 12%/năm; hạn trả nợ cuối cùng 15/12/2017. Ông Tr đã nhận theo giấy lĩnh tiền vay bằng tiền mặt lập ngày 11/4/2014, số tiền 100.000.000 đồng, ông Tr đã trả được 21.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 11/12/2015. Tính đến ngày 15/11/2018, ông Tr còn nợ tiền gốc 100.000.000 đồng và 40.600.000 đồng tiền lãi (lãi trong hạn: 35.000.000 đồng, lãi quá hạn: 5.600.000 đồng).

Để bảo đảm cho khoản vay của 03 Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV- 201304786 ngày 12/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304808 ngày 16/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304825 ngày 17/12/2013, ngày 03/12/2013, giữa Ngân hàng và anh Phạm Quốc B1 ký Hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC có nội dung anh B1 đồng ý thế chấp tài sản của anh B1 là quyền sử dụng đất, diện tích 22.002 m², tọa lạc tại tổ dân phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH745138 ngày 24/5/2012 đứng tên anh Phạm Quốc B1.

Khi đến hạn trả nợ, ông Phạm Quốc Tr - Chủ DNTN Trang trại G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, do vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Quốc Tr – Chủ DNTN Trang trại G trả nợ cho Ngân hàng số tiền là 3.490.160.456 đồng; trong đó gồm: nợ gốc 1.978.603.750 đồng, nợ lãi 1.511.556.706 đồng (lãi trong hạn: 1.323.339.951 đồng, lãi quá hạn: 188.216.755 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 15/11/2018).

Đối với 03 (ba) Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV- 201304786 ngày 12/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304808 ngày 16/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304825 ngày 17/12/2013 được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ngày 03/12/2013, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc trong trường hợp ông Phạm Ngọc Trai – Chủ DNTN trang trại G không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản để thu hồi nợ.

Đối với khoản dư nợ gốc 118.603.750 đồng và lãi của Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201206005 là khoản vay không được bảo đảm bởi hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ngày 03/12/2013 nên chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Quốc Tr - Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Trang trại G trả nợ theo quy định.

Bị đơn ông Phạm Quốc Tr – Chủ DNTN Trang trại G trình bày: Ông chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201206005 ngày 30/11/2012, Ngân hàng đã tổ chức phát mãi tài sản thế chấp là 24,7 ha rừng theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 02/02/2012 giữa vợ chồng ông với Ngân hàng để thu hồi nợ nên không còn nợ nữa.

- Đối với các Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-2013 04786 ký ngày 12/12/2013 và Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV- 201304808 ký ngày 16/12/2013, Ông thừa nhận đã ký đầy đủ thủ tục nhưng không nhận được tiền và đây là những hợp đồng ảo, không có thật.

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-2013 04825 ký ngày 17/12/2013, Hợp đồng này có thủ tục giải ngân 03 lần, Ông chỉ thực nhận là 850.000.000 đồng đối với 02 Giấy nhận nợ lần 1 ngày 17/12/2013 số tiền 400.000.000 đồng; Giấy nhận nợ lần 2 ngày 27/01/2014 số tiền 450.000.000 đồng. Đối với lần 3 ngày 10/4/2014, Ông thừa nhận có ký các thủ tục để rút số tiền 100.000.000 đồng nhưng thực tế ông không nhận. Sau đó Ông đã trả cho Ngân hàng 80.000.000 đồng nợ gốc theo giấy nộp tiền ngày 04/12/2015, do vậy Ông chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc là 770.000.000 đồng và lãi phát sinh theo yêu cầu Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Quốc B1 trình bày:

Đề nghị Tòa án xem xét tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/ HĐTC ký ngày

03/12/2013 giữa Anh với Ngân hàng vô hiệu vì:

Hợp đồng thế chấp có xác định giới hạn giá trị tài sản bảo đảm; trong khi ông Phạm Quốc Tr - DNTN Trang trại G ký kết rất nhiều hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nhưng nội dung Hợp đồng thế chấp và các Hợp đồng tín dụng đều không xác định cụ thể tài sản thế chấp nhằm bảo đảm cho hợp đồng tín dụng nào của Doanh nghiệp tư nhân Trang trại G.

Mặt khác, tại Điều 8 của các Hợp đồng tín dụng nêu trên đều quy định rõ biện pháp bảo đảm tiền vay thực hiện theo các hợp đồng thế chấp tài sản bổ sung đã ký giữa Doanh nghiệp tư nhân trang trại G và Ngân hàng; trên thực tế ông Tr và Ngân hàng đã ký Hợp đồng thế chấp số 031/01/2012/HĐTC ngày 02/02/2012; không có hợp đồng tín dụng nào ghi nhận nghĩa vụ của Anh liên quan đến Hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ký ngày 03/12/2013 nên Anh không có nghĩa vụ trả nợ thay cho ông Phạm Quốc Tr - Chủ DNTN Trang trại G.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 21/11/2018, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V đối với ông Phạm Quốc Tr - Chủ doanh nghiệp tư nhân Trang trại G đối với phần yêu cầu khoản tiền nợ gốc và tiền lãi.

Buộc ông Phạm Quốc Tr - Chủ doanh nghiệp tư nhân Trang trại G phải trả cho Ngân hàng V tổng số tiền tính đến ngày 15/11/2018 là 3.490.160.456 đồng (trong đó tiền gốc 1.978.603.750 đồng; tiền lãi trong hạn phải trả 1.323.339.951 đồng, tiền lãi quá hạn phải trả 188.216.755 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (15/11/2018), khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng V đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, trong trường hợp ông Phạm Quốc Tr không trả được nợ theo hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ngày 03/12/2013. Tuyên bố hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ngày 03/12/2013 vô hiệu.

Buộc Ngân hàng V - Chi nhánh huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế phải trả lại cho anh Phạm Quốc B1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 745138, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 04 diện tích 22.002,0 m² tại khu vực Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 03/12/2018, Ngân hàng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 315/QĐKNPT-VKS-DS ngày 06/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế kháng nghị một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về xử lý tài sản bảo đảm.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 01/2019/KDTM-PT ngày 22/4/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo mà ông Phạm Quốc Tr - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Trang trại G đã rút đối với đề nghị xem xét tính hợp pháp của các hợp đồng tín dụng và cách tính lãi.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi quá hạn khoản tiền 188.216.755 đồng của Ngân hàng V với ông Phạm Quốc Tr - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Trang trại G.

Sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông Phạm Quốc Tr - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Trang trại G phải trả cho Ngân hàng V tổng số tiền tính đến ngày 15/11/2018 là 3.301.943.701 đồng (trong đó tiền gốc 1.978.603.750 đồng; tiền lãi trong hạn phải trả 1.323.339.951 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng V và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P đối với yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của anh Phạm Quốc B1 theo Hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ngày 03/12/2013 trong trường hợp ông Phạm Quốc Tr - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Trang trại G không trả được nợ đối với 03 Hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304786 ngày 12/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304848 ngày 16/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 4005-LAV-201304825 ngày 17/12/2013.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Quốc Tr - Chủ DNTN Trang trại G về yêu cầu miễn án phí.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, chi phí định giá và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo Luật Thi hành án dân sự.

Tại Quyết định kháng nghị tái thẩm số 91/QĐKN TT-VKS-KDTM ngày 27/9/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên; đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử tái thẩm, hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2019/KDTM-PT ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế đối với phần xử lý tài sản đảm bảo của anh Phạm Quốc B1; giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định thay đổi Quyết định kháng nghị tái thẩm số 02/QĐKN GĐT-VKS-KDTM, trong đó thay đổi Quyết định kháng nghị tái thẩm số 91/QĐKN TT-VKS-KDTM ngày 27/9/2019 đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2019/KDTM-PT ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế để giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm và hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với phần xử lý tài sản đảm bảo của anh Phạm Quốc B1 có nêu ra các tài liệu gồm Biên bản làm việc ngày 19/4/2016; Biên bản làm việc ngày 07/6/2016; Thông báo về việc bảo lãnh tiền vay ngày 05/7/2016; Thông báo về việc bảo lãnh tiền vay (lần 2) ngày 27/10/2016 do Ngân hàng nộp, cho rằng có trách nhiệm bảo lãnh của anh Phạm Quốc B1

theo Hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ngày 03/12/2013. Tuy nhiên, nhận thấy ngoài hai tài liệu: Thông báo về việc bảo lãnh tiền vay ngày 05/7/2016, Thông báo về việc bảo lãnh tiền vay (lần 2) ngày 27/10/2016 nêu trên mà Ngân hàng nộp bổ sung cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để xem xét, thì tại hồ sơ vụ án thể hiện đã có hai tài liệu là: Biên bản làm việc ngày 19/4/2016, Biên bản làm việc ngày 07/6/2016 (bút lục 36,140); nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án hai cấp chưa xem xét, làm rõ để đánh giá các tài liệu này, liên quan như thế nào đến việc bảo lãnh tiền vay.

Ngoài ra, trong lúc phiên tòa sơ thẩm chưa kết thúc, đang trong thời gian nghị án kéo dài, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận được một bì thư dán kín do anh Phạm Quốc B1 gửi đến Tòa án qua dịch vụ bưu chính, theo Phiếu EMS dịch vụ chuyển phát nhanh, thể hiện nội dung gồm: một văn bản, một đĩa CD (bút lục 412) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định *“Đối với tài liệu do anh Phạm Quốc B1 gửi Tòa án theo dấu bưu điện ngày 19/11/2018, Tòa án nhận tài liệu này vào lúc 17 giờ 00 phút ngày 20/11/2018. Tại phiên tòa trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hỏi và giải thích đầy đủ cho các đương sự về việc cung cấp tài liệu chứng cứ tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định tài liệu này được lưu theo hồ sơ vụ án và Hội đồng xét xử không xem xét”*; lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục theo quy định tại Điều 96 và Điều 265 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xem xét, các tài liệu, chứng cứ đó; từ đó, nhận định về mặt tố tụng cũng như mặt nội dung đối với các tài liệu, chứng cứ mới được bổ sung.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, làm đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm, khi xét xử phúc thẩm, cũng không phát hiện vi phạm tố tụng trên của Tòa án cấp sơ thẩm và đã ban hành bản án phúc thẩm, trong đó về phần thế chấp đã quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P đối với yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của anh Phạm Quốc B1 theo Hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ngày 03/12/2013; từ đó, phần xử lý Hợp đồng thế chấp này tại Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. Do vậy cần phải hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm và một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần xử lý Hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ngày 03/12/2013; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết lại phần bị hủy theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 342, khoản 3 Điều 343, Điều 345, và Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1 . Hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2019/KDTM-PT ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và một phần Bản án kinh

doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế đối với phần xử lý Hợp đồng thế chấp số 010/12/2013/HĐTC ngày 03/12/2013.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế để giải quyết lại phần bị hủy theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (2 bản kèm hồ sơ vụ án để giải quyết sơ thẩm lại);
- Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (để biết);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng Lưu trữ; Phòng GDKT và DS-KDTM-LĐ; hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Văn Trình